

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ NHÀ KHANG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ NHÀ KHANG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANG THINH HOME CONSTRUCTION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NHA KHANG THINH., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110033632

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 74, ngõ 508 đường Láng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0363099669

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                 | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                             | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                    | 4659     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                            | 4663     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                          | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại diện cho thương nhân; Ủy thác mua bán hàng hóa; Nhượng quyền thương mại. (Trừ hoạt động đấu giá) | 8299     |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                         | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Đo bóc khối lượng; Xác định, thăm tra dự toán xây dựng; Tư vấn quản lý dự án. | 7110        |
| 17. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0810        |
| 21. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621        |
| 22. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622        |
| 23. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2022        |
| 24. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2392        |
| 25. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2394        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210        |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621        |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730        |
| 32. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, Lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |
| 33. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 34. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990        |
| 35. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121        |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129        |
| 37. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100        |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 39. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600        |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101(Chính) |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 49. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 50. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 52. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                     | 4311 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                          | 4312 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HỒ SỸ<br>QUỲNH  | CH số 2309, CT2,<br>chung cư Ban cơ<br>yếu chính phủ, số<br>4 Lê Văn Lương,<br>Phường Nhân<br>Chính, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 60,000       | C5230455                                                                                                               |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Tổng số                            | 0             | 3.000.000.000            | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ HOÀNG<br>NAM | Số 1 tập thể<br>Trung tâm Nhiệt<br>đới Việt Nga,<br>Hoàng 19,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0010800093<br>10                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           | Tổng số                            | 0             | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ HỮU HÒA | P311 – Nhà G6a – Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 037083020839 |
|   |            |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                  | Tổng số                   | 0       | 1.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |            |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HỒ SỸ QUỲNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C5230455

Ngày cấp: 30/05/2018

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Địa chỉ thường trú: Khối 13, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH số 2309, CT2, chung cư Ban cơ yếu chính phủ, số 4 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội